

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ TƯ PHÁP



DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN XÂY DỰNG VĂN BẢN QPPL CẤP TỈNH VÀ CẤP XÃ NĂM 2026

Đơn vị tính: 1000 đồng

stt	Cấp ban hành văn bản	Loại văn bản QPPL	Hình thức ban hành												Tổng kinh phí
			Ban hành mới hoặc thay thế	Sửa đổi, bổ sung						Bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ					
				Sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 văn bản quy phạm pháp luậttrở lên			sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật								
				Số lượng	Định mức	Kinh phí	Số lượng	Định mức	Kinh phí	Số lượng	Định mức	Kinh phí	Số lượng	Định mức	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16 =6+9+12+15
1	Cấp tỉnh	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân	200	250,000	50,000,000	10	250,000	2,500,000	15	150,000	2,250,000	30	75,000	2,250,000	57,000,000
2		Quyết định của Ủy ban nhân dân	300	100,000	30,000,000	10	100,000	1,000,000	15	60,000	900,000	30	30,000	900,000	32,800,000
3		Quyết định của Chủ tịch UBND	10	30,000	300,000	5	30,000	150,000	5	18,000	90,000	5	9,000	45,000	585,000
4	Cấp xã	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân	10	10,000	100,000	10	10,000	100,000	5	6,000	30,000	10	3,000	30,000	260,000
5		Quyết định của Ủy ban nhân dân	120	8,000	960,000	20	8,000	160,000	15	4,800	72,000	50	2,400	120,000	1,312,000
		Tổng			81,360,000			3,910,000			3,342,000			3,345,000	91,957,000



DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN XÂY DỰNG VĂN BẢN QPPL CẤP TỈNH VÀ CẤP XÃ NĂM 2027

Đơn vị tính: 1000 đồng

Đơn vị tính: 1000 đồng

stt	Cấp ban hành văn bản	Loại văn bản QPPL	Hình thức ban hành												Tổng kinh phí
			Ban hành mới hoặc thay thế	Sửa đổi, bổ sung						Bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ					
				Sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 văn bản quy phạm pháp luật trở lên			sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật								
				Số lượng	Định mức	Kinh phí	Số lượng	Định mức	Kinh phí		Số lượng	Định mức	Kinh phí		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16 =6+9+12+15
1	Cấp tỉnh	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân	65	250,000	16,250,000	10	250,000	2,500,000	15	150,000	2,250,000	20	75,000	1,500,000	22,500,000
2		Quyết định của Ủy ban nhân dân	100	100,000	10,000,000	10	100,000	1,000,000	15	60,000	900,000	20	30,000	600,000	12,500,000
3		Quyết định của Chủ tịch UBND	10	30,000	300,000	5	30,000	150,000	5	18,000	90,000	5	9,000	45,000	585,000
4	Cấp xã	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân	10	10,000	100,000	10	10,000	100,000	5	6,000	30,000	10	3,000	30,000	260,000
5		Quyết định của Ủy ban nhân dân	120	8,000	960,000	20	8,000	160,000	15	4,800	72,000	50	2,400	120,000	1,312,000
		Tổng			27,610,000			3,910,000			3,342,000			2,295,000	37,157,000